

Số: 1409/QĐ-HCQG

Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Đề án tuyển sinh đại học năm 2023
của Học viện Hành chính Quốc gia**

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH QUỐC GIA

Căn cứ Quyết định số 27/2022/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Hành chính Quốc gia trực thuộc Bộ Nội vụ;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Quyết định số 1189/QĐ-BGDĐT ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cho phép Học viện Hành chính Quốc gia tổ chức hoạt động đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 1317/QĐ-BGDĐT ngày 10 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cho phép Học viện Hành chính Quốc gia đào tạo các ngành trình độ đại học, thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 877/QĐ-BGDĐT ngày 13 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc chuyển đổi tên và mã số các ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ của Học viện Hành chính Quốc gia theo Thông tư số 24/2017/BGDĐT và Thông tư số 25/2017/BGDĐT;

Căn cứ Quyết định số 1393/QĐ-HCQG ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Giám đốc Học viện Hành chính Quốc gia về việc Ban hành Quy chế tuyển sinh đại học của Học viện Hành chính Quốc gia;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Học viện Hành chính Quốc gia về Đề án tuyển sinh đại học năm 2023 của Học viện Hành chính Quốc gia;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Quản lý đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án tuyển sinh đại học năm 2023 của Học viện Hành chính Quốc gia.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng Ban Quản lý đào tạo, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Học viện và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ (để b/c);
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để b/c);
- Ban Giám đốc;
- Cổng thông tin điện tử của Học viện (để công khai);
- Lưu: VT, QLĐT(10).

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Bá Chiến

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2023

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: Học viện Hành chính Quốc gia

2. Mã trường (Học viện): HCH

3. Địa chỉ các trụ sở:

a) Trụ sở tại Hà Nội:

- Số 77 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội (trụ sở chính);

- Số 36 Xuân La, phường Xuân La, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội;

- Số 371 đường Nguyễn Hoàng Tôn, phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

- Số 73 Nguyễn Hồng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội;

b) Các phân viện:

- Phân viện Học viện tại Thành phố Hồ Chí Minh: Số 10 đường 3/2, phường 12, quận 10 thành phố Hồ Chí Minh (trụ sở chính); số 60/1 Lê Thị Riêng, quận 1; số 181 Lê Đức Thọ, phường 17, quận Gò Vấp thành phố Hồ Chí Minh; số 109 Lý Thường Kiệt, phường 9, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Địa điểm đào tạo: Tại Thành phố Hồ Chí Minh

- Phân viện Học viện Khu vực Miền Trung: Số 201 Phan Bội Châu, phường Trường An, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế (trụ sở chính); số 794 Trần Hưng Đạo, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam; cơ sở tại đường Nguyễn Lộ Trạch, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Địa điểm đào tạo: Tại Quảng Nam

- Phân viện Học viện khu vực Tây Nguyên: Số 02 Trương Quang Tuân, phường Tân Lập, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (trụ sở chính); số 51, Phạm Văn Đồng, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <https://www1.napa.vn/>

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):

<https://www1.napa.vn/> ; <https://huha.edu.vn/>

Fanpage: Tư vấn Tuyển sinh - Học viện Hành chính Quốc gia

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:

- Trụ sở tại Hà Nội: Hotline: 1900.099.996; 024.37536.314 máy lẻ: 204, 205 và 203.

- Phân viện Học viện tại Thành phố Hồ Chí Minh: 028.38633326; 033.818.6337

- Phân viện Học viện Khu vực Miền Trung: 02356263232; Hotline: 19009010.

Zalo: 0867 570 468, 0867 565 468

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <https://huha.edu.vn/>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh (2017)	Số SV trúng tuyển nhập học (2017)	Số SV tốt nghiệp (2021)	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý					
Quản trị nhân lực	Đại học	260	224	215	89.3%
Quản trị văn phòng	Đại học	260	219	197	94.58%
Lĩnh vực Pháp luật					
Luật	Đại học	230	235	215	81%
Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi					
Chính trị học	Đại học	70	60	23	75%
Quản lí nhà nước	Đại học	210	186	165	59.7%
Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	Đại học	Sinh viên tốt nghiệp chưa đủ 12 tháng			
Kinh tế	Đại học	Chưa có sinh viên tốt nghiệp			
Lĩnh vực Nhân văn					
Quản lí văn hóa	Đại học	110	118	103	71.4%
Văn hóa học	Đại học	Sinh viên tốt nghiệp chưa đủ 12 tháng			
Ngôn ngữ Anh	Đại học	Chưa có sinh viên tốt nghiệp			
Lĩnh vực Báo chí và thông tin					
Lưu trữ học	Đại học	160	130	101	90.8%
Thông tin thư viện	Đại học	50	59	32	58.6%
Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin					
Hệ thống thông tin	Đại học	130	131	74	83.6%
Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân					
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Đại học	Chưa có sinh viên tốt nghiệp			

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

a) Năm 2021:

- Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT
- Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (lớp 12 đối với trụ sở chính Hà Nội; lớp 11 và học kì I của lớp 12 đối với Phân hiệu Quảng Nam và Phân hiệu TP Hồ Chí Minh);

- Phương thức 3: Xét tuyển thẳng

b) Năm 2022:

- Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT
- Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (lớp 12)
- Phương thức 3: Xét tuyển theo kết quả bài thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh tổ chức năm 2022
- Phương thức 4: Xét tuyển theo chứng chỉ tiếng Anh quốc tế
- Phương thức 5: Xét tuyển thẳng

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (xét theo kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia/ tốt nghiệp THPT)

Lĩnh vực/Ngành	Năm tuyển sinh 2021				Năm tuyển sinh 2022			
	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Điểm trúng tuyển	Số trúng tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Điểm trúng tuyển	Số trúng tuyển
1. Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý								
Quản trị văn phòng – HN		150				250		
	D01		23.75	47	A01		23.75	1
	C00		25.75	83	D01		23.75	155
	C14		26.75	5	C00		25.75	24
	C20		26.75	100	C20		26.75	57
Quản trị văn phòng – TP.HCM		13				41		
	A01		22	2	A01		22.25	1
	D01		22	6	D01		22.25	2
	D15		22	8	D15		22.25	0
	C00		22	36	C00		22.25	40
Quản trị văn phòng – QN		20				24		
	D01		15	5	A00		17.0	0
	A00		15	1	D01		17.0	1
	C00		15	8	C00		17.0	2
	C20		16	12	C20		18.0	4
Quản trị nhân lực – HN		170				240		
	D01		24	162	A00		24.0	80

Lĩnh vực/Ngành	Năm tuyển sinh 2021				Năm tuyển sinh 2022			
	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Điểm trúng tuyển	Số trúng tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Điểm trúng tuyển	Số trúng tuyển
	A00		24	79	A01		24.0	36
	A01		24	21	D01		24.0	15
	C00		28	10	C00		27.0	99
Quản trị nhân lực – QN		28				19		
	D01		15	7	A00		15.0	1
	A00		15	3	D01		15.0	3
	C00		15	12	C00		15.0	3
	C20		16	18	C20		16.0	5
2. Lĩnh vực Pháp luật								
Luật – HN		130				150		
	A00		23.5	20	A00		24.25	9
	A01		23.5	7	A01		24.25	6
	D01		23.5	72	D01		24.25	18
	C00		25.5	48	C00		26.25	116
Luật – QN		17				25		
	A00		15	2	A00		15.0	0
	D01		15	4	D01		15.0	2
	C00		15	9	C00		15.0	3
	C20		16	7	C20		16.0	3
Luật - TP HCM		18				31		
	A00		22	15	A00		24.5	1
	A01		22	5	A01		24.5	0
	D01		22	20	D01		24.5	0
	C00		22	76	C00		24.5	30
<i>Chuyên ngành Thanh tra- HN</i>		30				100		
	A00		23.5	8	A00		24.25	4
	A01		23.5	6	A01		24.25	2
	D01		23.5	38	D01		24.25	8
	C00		25.5	60	C00		26.25	74
<i>Chuyên ngành Thanh tra- QN</i>		16				26		
	A00		15	2	A00		15.0	4
	D01		15	7	D01		15.0	2
	C00		15	8	C00		15.0	5
	C20		16	14	C20		16.0	3

Lĩnh vực/Ngành	Năm tuyển sinh 2021				Năm tuyển sinh 2022			
	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Điểm trúng tuyển	Số trúng tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Điểm trúng tuyển	Số trúng tuyển
3. Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin								
Hệ thống thông tin – HN		50				150		
	A00		15	13	A00		19.75	22
	A01		15	5	A01		19.75	7
	D01		15	30	D01		19.75	71
	D10		15	15	D10		19.75	16
<i>Chuyên ngành Hệ thống thông tin thương mại điện tử – HN</i>						32		
					A00		19.75	3
					A01		19.75	0
					D01		19.75	20
					D10		19.75	0
4. Lĩnh vực Nhân văn								
<i>Chuyên ngành Văn hóa du lịch – HN</i>		130				60		
	D01		17	10	D01		20.25	10
	D15		17	2	D14		20.25	3
	C00		19	12	D15		20.25	4
	C20		20	20	C00		22.25	27
<i>Chuyên ngành Văn hóa du lịch – QN</i>		23						
	D01		18	0				
	D15		18	0				
	C00		18	0				
	C20		19	0				
<i>Chuyên ngành Văn hóa truyền thông – HN</i>		58				100		
	D01		17	15	D01		20.25	31
	D15		17	2	D14		20.25	4
	C00		19	28	D15		20.25	7
	C20		20	40	C00		22.25	97
Quản lý văn hóa – HN		34				57		

Lĩnh vực/Ngành	Năm tuyển sinh 2021				Năm tuyển sinh 2022			
	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Điểm trúng tuyển	Số trúng tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Điểm trúng tuyển	Số trúng tuyển
	D01		17	13	D01		16.0	12
	D15		17	2	D14		16.0	2
	C00		19	16	D15		16.0	5
	C20		20	28	C00		18.0	42
<i>Chuyên ngành Quản lý di sản văn hóa và phát triển du lịch – HN</i>		15				50		
	D01		17	5	D01		16.0	8
	D15		17	1	D14		16.0	1
	C00		19	8	D15		16.0	2
	C20		20	16	C00		18.0	31
Ngôn ngữ Anh- HN		14				110		
	D01		22.5	45				35
	D14		22.5	3				25
	D15		22.5	17				6
<i>Chuyên ngành Tiếng Anh du lịch- HN</i>		12				50		
<i>(Môn 1+Môn 2+Tiếng Anh x 2)/4 x3+điểm UT (nếu có)</i>	D01		22.5	3	D01		23.75	13
	D14		22.5	1	D14		23.75	13
	D15		22.5	2	D15		23.75	1
<i>Chuyên ngành Biên-Phiên dịch – HN</i>		12				28		
<i>(Môn 1+Môn 2+Tiếng Anh x 2)/4 x3+ điểm UT (nếu có)</i>	D01		22.5	12	D01		23.75	1
	D14		22.5	6	D14		23.75	3
	D15		22.5	9	D15		23.75	1
5. Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi								
Quản lý nhà nước – HN		150				425		
	A01		21	8	A01		21	6
	D01		21	45	D01		21	86
	C00		23	102	C00		23	179
	C20		24	76	C20		24	84
Quản lý nhà nước – QN		33				15		
	D01		15.5	5	D01		18.0	1
	D15		15.5	0	D15		18.0	0

Lĩnh vực/Ngành	Năm tuyển sinh 2021				Năm tuyển sinh 2022			
	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Điểm trúng tuyển	Số trúng tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Điểm trúng tuyển	Số trúng tuyển
	C00		15.5	10	C00		18.0	4
	C20		16.5	8	C20		19.0	4
Quản lý nhà nước - TP HCM		73				91		
	D01		18	28	A01		22.25	16
	A00		18	22	D01		22.25	7
	C00		18	99	D15		22.25	68
	D15		18	12	C00		22.25	3
Chính trị học - HN		29				65		
	D01		15.5	7	D01		15.0	18
	C00		15.5	11	C00		17.0	20
	C14		17.5	3	C14		18.0	7
	C20		18.5	16	C20		18.0	14
Chuyên ngành Chính sách công - HN		20				35		
	D01		15.5	5	D01		15.0	5
	C00		15.5	4	C00		17.0	13
	C14		17.5	1	C14		18.0	2
	C20		18.5	7	C20		18.0	9
Chuyên ngành Công tác tôn giáo - HN						12		
					D01		15.0	0
					C00		17.0	2
					C14		18.0	1
					C20		18.0	0
Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước - HN		49				132		
	A00		16	8	D14		15.5	1
	C00		18	22	C00		17.5	60
	C19		19	2	C19		18.5	21
	C20		19	13	C20		18.5	27
Kinh tế - HN		40				144		
	A00		20.5	19	A00		23.5	16
	A01		20.5	6	A01		23.5	6
	A07		20.5	17	A07		23.5	75
	D01		20.5	82	D01		23.5	41

Lĩnh vực/Ngành	Năm tuyển sinh 2021				Năm tuyển sinh 2022			
	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Điểm trúng tuyển	Số trúng tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Điểm trúng tuyển	Số trúng tuyển
6. Lĩnh vực Báo chí và thông tin								
Lưu trữ học - HN		34				50		
	D01		15.5	5	D01		15.0	11
	C00		17.5	8	C00		17.0	13
	C19		18.5	2	C19		18.0	5
	C20		18.5	15	C20		18.0	12
<i>Chuyên ngành Văn thư – Lưu trữ - HN</i>		35				52		
	D01		15.5	14	D01		15.0	13
	C00		17.5	15	C00		17.0	15
	C19		18.5	5	C19		18.0	11
	C20		18.5	21	C20		18.0	3
<i>Chuyên ngành Văn thư – Lưu trữ - QN</i>		18						
	D01		17.25	0				
	C00		17.25	0				
	C19		18.25	0				
	C20		18.25	1				
Lưu trữ học - HCM		14				17		
	D14		15	4	D14		15.0	0
	C00		15	12	C00		15.0	7
	C03		15	2	C03		15.0	0
	C19		16	8	C19		16.0	10
<i>Chuyên ngành Văn thư – Lưu trữ - HCM</i>		14				18		
	D14		15	2	D14		15.0	1
	C00		15	13	C00		15.0	3
	C03		15	3	C03		15.0	1
	C19		16	7	C19		16.0	12
Thông tin - thư viện - HN		22				40		
	A01		15.5	0	A01		15.0	0
	D01		15.5	1	D01		15.0	8
	C00		17.5	3	C00		17.0	12
	C20		18.5	2	C20		18.0	10
<i>Chuyên ngành Quản trị thông tin - HN</i>		22				21		

Lĩnh vực/Ngành	Năm tuyển sinh 2021				Năm tuyển sinh 2022			
	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Điểm trúng tuyển	Số trúng tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Điểm trúng tuyển	Số trúng tuyển
	A01		15.5	0	A01		15.0	0
	D01		15.5	3	D01		15.0	2
	C00		17.5	9	C00		17.0	15
	C20		18.5	6	C20		18.0	11
7. Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân								
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - HN		45				146		
	D01		17	29	D01		23.25	28
	D15		17	2	D14		23.25	10
	C00		19	40	D15		23.25	8
	C20		20	88	C00		25.25	104

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://huha.edu.vn/index.php/vi/news/ba-cong-khai/>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Tư chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh	Đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.	Quản trị văn phòng	7340406	1317/QĐ-BGD&ĐT	10/05/2023				2012	2022		
2.	Lưu trữ học	7320303	1317/QĐ-BGD&ĐT	10/05/2023				2012	2022		
3.	Thông tin – Thư viện	7320201	1317/QĐ-BGD&ĐT	10/05/2023				2012	2022		
4.	Quản trị nhân lực	7340404	1317/QĐ-BGD&ĐT	10/05/2023				2012	2022		
5.	Quản lý nhà nước	7310205	212/QĐ-BGD&ĐT	11/01/2011				2011	2022		
6.	Quản lý văn hóa	7229042	1317/QĐ-BGD&ĐT	10/05/2023				2013	2022		
7.	Luật	7380101	1317/QĐ-BGD&ĐT	10/05/2023				2016	2022		

8.	Chính trị học	7310201	1317/QĐ-BGD&ĐT	10/05/2023					2022		
9.	Hệ thống thông tin	7480104	1317/QĐ-BGD&ĐT	10/05/2023					2022		
10.	Văn hóa học	7229040	1317/QĐ-BGD&ĐT	10/05/2023					2022		
11.	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	7310202	1317/QĐ-BGD&ĐT	10/05/2023					2022		
12.	Ngôn ngữ Anh	7220201	1317/QĐ-BGD&ĐT	10/05/2023					2021		
13.	Kinh tế	7310101	1317/QĐ-BGD&ĐT	10/05/2023					2021		
14.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	1317/QĐ-BGD&ĐT	10/05/2023					2022		2023

Ghi chú: Năm bắt đầu đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Nội vụ Hà Nội trước khi sáp nhập vào Học viện Hành chính Quốc gia

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

10.1. Quy mô đào tạo đại học

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
1	Chính quy			
1.1	Đại học			
1.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			

1.1.1.1	Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			
1.1.1.1.1	Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	781	355
1.1.1.2	Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin			
1.1.1.2.1	Ngành Hệ thống thông tin	7480104	748	338
1.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			
1.1.2.1	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi			
1.1.2.1.1	Ngành Chính trị học	7310201	731	257
1.1.2.1.2	Ngành Quản lí nhà nước	7310205	731	1.582
1.1.2.1.3	Ngành Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	7310202	731	286
1.1.2.1.4	Ngành Kinh tế	7310101	731	290
1.1.2.2	Lĩnh vực Báo chí và thông tin			
1.1.2.2.1	Ngành Lưu trữ học	7320303	732	429
1.1.2.2.2	Ngành Thông tin thư viện	7320201	732	124
1.1.2.3	Lĩnh vực Nhân văn			
1.1.2.3.1	Ngành Quản lí văn hóa	7229042	722	297
1.1.2.3.2	Ngành Văn hóa học	7229040	722	678
1.1.2.3.2	Ngành Ngôn ngữ Anh	7220201	722	220
1.1.2.4	Lĩnh vực Pháp luật			
1.1.2.4.1	Ngành Luật	7380101	738	2.137
1.1.2.5	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý			
1.1.2.5.1	Ngành Quản trị nhân lực	7340404	734	1.528
1.1.2.5.2	Ngành Quản trị văn phòng	7340406	734	1.389

1.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
1.2.1	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi			
1.2.1.1	Ngành Chính trị học	7310201	731	0
1.2.1.2	Ngành Quản lý nhà nước	7310205	731	0
1.2.1.3	Ngành Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	7310202	731	0
1.2.1.4	Ngành Kinh tế	7310101	731	0
1.2.2	Lĩnh vực Báo chí và thông tin			
1.2.2.1	Ngành Lưu trữ học	7320303	732	22
1.2.2.2	Ngành Thông tin thư viện	7320201	732	
1.2.3	Lĩnh vực Nhân văn			
1.2.3.1	Ngành Quản lý văn hóa	7229042	722	
1.2.3.2	Ngành Văn hóa học	7229040	722	
1.2.3.2	Ngành Ngôn ngữ Anh	7220201	722	
1.2.4	Lĩnh vực Pháp luật			
1.2.4.1	Ngành Luật	7380101	738	20
1.2.5	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý			
1.2.5.1	Ngành Quản trị nhân lực	7340404	734	0
1.2.5.2	Ngành Quản trị văn phòng	7340406	734	23
1.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			
1.3.1	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi			
1.3.1.1	Ngành Chính trị học	7310201	731	0
1.3.1.2	Ngành Quản lý nhà nước	7310205	731	0
1.3.1.3	Ngành Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	7310202	731	0

1.3.1.4	Ngành Kinh tế	7310101	731	0
1.3.2	Lĩnh vực Báo chí và thông tin			
1.3.2.1	Ngành Lưu trữ học	7320303	732	20
1.3.2.2	Ngành Thông tin thư viện	7320201	732	0
1.3.3	Lĩnh vực Nhân văn			
1.3.3.1	Ngành Quản lí văn hóa	7229042	722	0
1.3.3.2	Ngành Văn hóa học	7229040	722	0
1.3.3.2	Ngành Ngôn ngữ Anh	7220201	722	0
1.3.4	Lĩnh vực Pháp luật			
1.3.4.1	Ngành Luật	7380101	738	24
1.3.5	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý			
1.3.5.1	Ngành Quản trị nhân lực	7340404	734	0
1.3.5.2	Ngành Quản trị văn phòng	7340406	734	30
1.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
1.4.1	Lĩnh vực Báo chí và thông tin			
1.4.1.1	Ngành Lưu trữ học	7320303	732	0
1.4.2	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý			
1.4.2.1	Ngành Quản trị văn phòng	7340406	734	02
2	Đại học vừa làm vừa học			
2.1	Vừa làm vừa học			
2.1.1	Lĩnh vực Báo chí và thông tin			
2.1.1.1	Ngành Thông tin thư viện	7320201	732	0
2.1.2	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý			

2.1.2.1	Ngành Quản trị văn phòng	7340406	734	04
2.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
2.2.1	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi			
2.2.1.1	Ngành Chính trị học	7310201	731	0
2.2.1.2	Ngành Quản lí nhà nước	7310205	731	0
2.2.1.3	Ngành Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	7310202	731	0
2.2.1.4	Ngành Kinh tế	7310101	731	0
2.2.2	Lĩnh vực Báo chí và thông tin			
2.2.2.1	Ngành Lưu trữ học	7320303	732	60
2.2.2.2	Ngành Thông tin thư viện	7320201	732	
2.2.3	Lĩnh vực Nhân văn			
2.2.3.1	Ngành Quản lí văn hóa	7229042	722	0
2.2.3.2	Ngành Văn hóa học	7229040	722	0
2.2.3.2	Ngành Ngôn ngữ Anh	7220201	722	0
2.2.4	Lĩnh vực Pháp luật			
2.2.4.1	Ngành Luật	7380101	738	0
2.2.5	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý			
2.2.5.1	Ngành Quản trị nhân lực	7340404	734	0
2.2.5.2	Ngành Quản trị văn phòng	7340406	734	63
2.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			
2.3.1	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi			
2.3.1.1	Ngành Chính trị học	7310201	731	0
2.3.1.2	Ngành Quản lí nhà nước	7310205	731	0

2.3.1.3	Ngành Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	7310202	731	0
2.3.1.4	Ngành Kinh tế	7310101	731	0
2.3.2	Lĩnh vực Báo chí và thông tin			
2.3.2.1	Ngành Lưu trữ học	7320303	732	66
2.3.2.2	Ngành Thông tin thư viện	7320201	732	0
2.3.3	Lĩnh vực Nhân văn			
2.3.3.1	Ngành Quản lí văn hóa	7229042	722	0
2.3.3.2	Ngành Văn hóa học	7229040	722	0
2.3.3.2	Ngành Ngôn ngữ Anh	7220201	722	0
2.3.4	Lĩnh vực Pháp luật			
2.3.4.1	Ngành Luật	7380101	738	4
2.3.5	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý			
2.3.5.1	Ngành Quản trị nhân lực	7340404	734	0
2.3.5.2	Ngành Quản trị văn phòng	7340406	734	57
2.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	0	0	0
3	Từ xa	0	0	0

Dự kiến người học trình độ đại học tốt nghiệp năm 2023

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
1	Đại học chính quy				
1.1	Chính quy				
1.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học				

1.1.1.1	Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân				
1.1.1.1.1	Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	781	4.0 năm	0
1.1.1.2	Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin			4.0 năm	
1.1.1.2.1	Ngành Hệ thống thông tin	7480104	748	4.0 năm	84
1.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)				
1.1.2.1	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi				
1.1.2.1.1	Ngành Chính trị học	7310201	731	4.0 năm	64
1.1.2.1.2	Ngành Quản lí nhà nước	7310205	731	4.0 năm	395
1.1.2.1.3	Ngành Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	7310202	731	4.0 năm	71
1.1.2.1.4	Ngành Kinh tế	7310101	731	4.0 năm	0
1.1.2.2	Lĩnh vực Báo chí và thông tin				
1.1.2.2.1	Ngành Lưu trữ học	7320303	732	4.0 năm	50
1.1.2.2.2	Ngành Thông tin thư viện	7320201	732	4.0 năm	18
1.1.2.3	Lĩnh vực Nhân văn				
1.1.2.3.1	Ngành Quản lí văn hóa	7229042	722	4.0 năm	53
1.1.2.3.2	Ngành Văn hóa học	7229040	722	4.0 năm	169
1.1.2.3.2	Ngành Ngôn ngữ Anh	7220201	722	4.0 năm	
1.1.2.4	Lĩnh vực Pháp luật				
1.1.2.4.1	Ngành Luật	7380101	738	4.0 năm	534
1.1.2.5	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý				
1.1.2.5.1	Ngành Quản trị nhân lực	7340404	734	4.0 năm	382
1.1.2.5.2	Ngành Quản trị văn phòng	7340406	734	4.0 năm	347

1.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học					
1.2.1	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi					
1.2.1.1	Lĩnh vực Báo chí và thông tin					
1.2.1.2	Ngành Lưu trữ học	7320303	732	2.5-3.0 năm	5	
1.2.1.3	Lĩnh vực Nhân văn					
1.2.1.4	Lĩnh vực Pháp luật					
1.2.1.4.1	Ngành Luật	7380101	738	2.5-3.0 năm	12	
1.2.2.1	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý					
1.2.2.1.1	Ngành Quản trị nhân lực	7340404	734	2.5-3.0 năm	0	
1.2.2.1.2	Ngành Quản trị văn phòng	7340406	734	2.5-3.0 năm	12	
1.3.	Liên thông từ cao đẳng lên đại học					
1.3.1	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi					
1.3.2	Lĩnh vực Báo chí và thông tin					
1.3.2.1	Ngành Lưu trữ học	7320303	732	2.0-2.5 năm	0	
1.3.2.2	Ngành Thông tin thư viện	7320201	732	2.0-2.5 năm	0	
1.3.3	Lĩnh vực Nhân văn					
1.3.3.1	Ngành Quản lí văn hóa	7229042	722	2.0-2.5 năm	0	
1.3.4	Lĩnh vực Pháp luật					
1.3.4.1	Ngành Luật	7380101	738	2.0-2.5 năm	10	
1.3.5	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý					
1.3.5.1	Ngành Quản trị nhân lực	7340404	734	2.0-2.5 năm	0	
1.3.5.2	Ngành Quản trị văn phòng	7340406	734	2.0-2.5 năm	15	
1.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên					

1.4.1	Lĩnh vực Báo chí và thông tin					
1.4.1.1	Ngành Lưu trữ học	7320303	732	2.0-2.5 năm	0	
1.4.2	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý					
1.4.2.1	Ngành Quản trị văn phòng	7340406	734	2.0-2.5 năm	0	
2	Vừa làm vừa học					
2.1	Đại học					
2.1.1	Lĩnh vực Báo chí và thông tin					
2.1.1.1	Ngành Thông tin thư viện	7320201	732	5.0 năm	0	
2.1.2	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý					
2.1.2.1	Ngành Quản trị văn phòng	7340406	734	5.0 năm	0	
2.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học					
2.2.1	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi					
2.2.2	Lĩnh vực Báo chí và thông tin					
2.2.2.1	Ngành Lưu trữ học	7320303	732	3.0-3.5 năm	15	
2.2.2.2	Ngành Thông tin thư viện	7320201	732	3.0-3.5 năm	0	
2.2.3	Lĩnh vực Nhân văn					
2.2.3.1	Ngành Quản lý văn hóa	7229042	722	3.0-3.5 năm	0	
2.2.4	Lĩnh vực Pháp luật					
	Ngành Luật	7380101	738	3.0-3.5 năm	4	
2.2.5	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý					
2.2.5.1	Ngành Quản trị nhân lực	7340404	734	3.0-3.5 năm	0	
2.2.5.2	Ngành Quản trị văn phòng	7340406	734	3.0-3.5 năm	31	
2.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học					

2.3.1	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi					
2.3.2	Lĩnh vực Báo chí và thông tin					
2.3.2.1	Ngành Lưu trữ học	7320303	732	2.5-3.0 năm	16	
2.3.2.2	Ngành Thông tin thư viện	7320201	732	2.5-3.0 năm	0	
2.3.3	Lĩnh vực Nhân văn					
2.3.3.1	Ngành Quản lí văn hóa	7229042	722	2.5-3.0 năm	0	
2.3.4	Lĩnh vực Pháp luật					
2.3.4.1	Ngành Luật	7380101	738	2.5-3.0 năm	0	
2.3.5	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý					
2.3.5.1	Ngành Quản trị nhân lực	7340404	734	2.5-3.0 năm	0	
2.3.5.2	Ngành Quản trị văn phòng	7340406	734	2.5-3.0 năm	28	
2.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	0	0	0		
3	Từ xa	0	0	0		

10.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

a. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của Học viện (ha): 30.2 ha

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 3.084 chỗ

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của Học viện tính trên một sinh viên chính quy:

T.T	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	225	327.909
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	30	8.830
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	89	8.279

1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	37	2.895
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	3	300
1.5	Số phòng học đa phương tiện	60	3.288
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	6	4.617
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	5	5.091
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	8	5.958
	Tổng	238	39.258

b. Các thông tin khác:

10.3. Đội ngũ giảng viên

10.3.1. Đội ngũ giảng viên toàn thời gian (Phụ lục Danh sách giảng viên toàn thời gian)

Lĩnh vực	Chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo thuộc ngành	Số lượng giảng viên cơ hữu			Giảng viên quy đổi
		Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	
Khoa học xã hội và hành vi	Quản lí nhà nước	4	25	41	103
Khoa học xã hội và hành vi	Chính trị học	1	12	14	41
Khoa học xã hội và hành vi	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	4	7	5	31
Pháp luật	Luật	4	29	22	92
Kinh doanh và quản lý	Quản trị nhân lực	1	20	32	75
Kinh doanh và quản lý	Quản trị văn phòng	1	17	38	75
Khoa học xã hội và hành vi	Kinh tế	0	25	14	64
Báo chí và thông tin	Lưu trữ học	1	5	18	31
Báo chí và thông tin	Thông tin thư viện	1	4	4	15
Nhân văn	Quản lí văn hóa	1	5	3	16
Nhân văn	Văn hóa học	2	7	10	30

Nhân văn	Nghề nghiệp Anh	0	5	20	30
Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	0	7	5	19
Máy tính và công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin	0	5	24	34
Giảng viên chung		0	0	17	17
Tổng		20	174	266	674

10.3.2. Đội ngũ giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh đại học (Phụ lục Danh sách giảng viên thỉnh giảng)

Lĩnh vực	Nghề nghiệp tham gia giảng dạy	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	GV quy đổi
Khoa học xã hội và hành vi	Quản lý nhà nước	1	6	1	16
Khoa học xã hội và hành vi	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	1	0	0	3
Báo chí và thông tin	Lưu trữ học	0	2	1	5
Nhân văn	Văn hóa học	0	1	1	3
Pháp luật	Luật	0	3	1	7
Kinh doanh và quản lý	Quản trị nhân lực	1	0	2	5
Kinh doanh và quản lý	Quản trị văn phòng	1	2	4	11
Máy tính và công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin	0	0	1	1
Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	0	3	15	21

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://www1.napa.vn/>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo¹ trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://www1.napa.vn/>

II. THÔNG TIN NĂM TUYỂN SINH 2023

1. Tuyển sinh đại học hình thức chính quy

1.1. Phương thức tuyển sinh

Học viện Hành chính Quốc gia tuyển sinh theo năm (05) phương thức:

1.1.1. Phương thức 1: Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023

a) Đối tượng: Thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2023 trở về trước tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023

b) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Tốt nghiệp THPT;
- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Học viện (Học viện công bố sau khi thí sinh có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023).

c) Hồ sơ đăng ký xét tuyển

- *Xét tuyển đợt 1: Sử dụng hệ thống đăng ký xét tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo.*
- *Xét tuyển các đợt bổ sung (nếu có):*
- Phiếu xét tuyển (Mẫu 01-ĐKĐT kèm theo);
- Giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT (bản photo có chứng thực);
- Bằng tốt nghiệp hoặc giấy CNTT THPT tạm thời (bản photo có chứng thực);
- Các giấy tờ chứng nhận ưu tiên (nếu có);

d) Thời gian xét tuyển (đợt 1):

- Thời gian nộp hồ sơ xét tuyển: Theo lịch của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Thời gian công bố trúng tuyển: Theo lịch của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

e) Chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp:

Tại Hà Nội: Điểm trúng tuyển tổ hợp C00 cao hơn 2.0 điểm so với các tổ hợp A00, A01, A07, D01, D10, D14; D15; các tổ hợp: C14, C19, C20 cao hơn 3.0 điểm so với các tổ hợp A00, A01, A07, D01, D10, D14; D15.

Riêng đối với ngành Quản trị nhân lực, ngành Luật: điểm trúng tuyển giữa tổ hợp C00 cao hơn 3.0 điểm so với các tổ hợp khác.

Riêng đối với ngành Chính trị học và các Chuyên ngành thuộc ngành Chính trị học tổ hợp C00 cao hơn 1.0 điểm so với các tổ hợp D01; các tổ hợp: C14, C20 cao hơn 2.0 điểm so với các tổ hợp D01.

Tại Quảng Nam: Điểm trúng tuyển các tổ hợp C19, C20 cao hơn 1.0 điểm so với các tổ hợp khác.

Tại TP. Hồ Chí Minh: Điểm trúng tuyển tổ hợp C19 cao hơn 1.0 điểm so với các tổ hợp khác.

1.1.2. Phương thức 2: Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (lớp 12)

1.1.2.1. Trụ sở Hà Nội

a) Đối tượng:

Đợt 1: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023

Đợt bổ sung (nếu có): Thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2021 đến năm 2023

b) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Tốt nghiệp THPT;

- Tổng điểm của 3 môn học trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 18.0 điểm trở lên (không có môn học nào dưới 5.0 điểm).

c) Hồ sơ đăng ký xét tuyển

- *Xét tuyển đợt 1: Sử dụng hệ thống đăng ký xét tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo.*

- *Xét tuyển các đợt bổ sung (nếu có):*

+ Phiếu xét tuyển (Mẫu 02-ĐKHB kèm theo);

+ Học bạ THPT phô tô (có chứng thực);

+ Bảng tốt nghiệp hoặc giấy CNTN THPT tạm thời (bản photo có chứng thực);

+ Các giấy tờ chứng nhận ưu tiên (nếu có);

d) Thời gian xét tuyển

- Thời gian nộp hồ sơ xét tuyển (đợt 1): Theo lịch của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thời gian công bố trúng tuyển: Theo lịch của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

e) Chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp:

Tại Hà Nội: Điểm trúng tuyển tổ hợp C00 cao hơn 2.0 điểm so với các tổ hợp A00, A01, A07, D01, D10, D14; D15; các tổ hợp: C14, C19, C20 cao hơn 3.0 điểm so với các tổ hợp A00, A01, A07, D01, D10, D14; D15.

Riêng đối với ngành Chính trị học và các Chuyên ngành thuộc ngành Chính trị học tổ hợp C00 cao hơn 1.0 điểm so với các tổ hợp D01; các tổ hợp: C14, C20 cao hơn 2.0 điểm so với các tổ hợp D01.

1.1.2.2. Tại Quảng Nam

a) Đối tượng:

Đợt 1: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023

Đợt bổ sung (nếu có): Thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2021 đến năm 2023

b) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Tốt nghiệp THPT;

- Tổng điểm của 3 môn học trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 16.5 điểm trở lên;

c) Hồ sơ đăng ký xét tuyển

- *Xét tuyển đợt 1: Sử dụng hệ thống đăng ký xét tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo.*

- *Xét tuyển các đợt bổ sung (nếu có):*

+ Phiếu xét tuyển (Mẫu 02-ĐKHB kèm theo);

+ Học bạ THPT (bản photo có chứng thực);

+ Bảng tốt nghiệp hoặc giấy CNTN THPT tạm thời (bản photo có chứng thực);

+ Các giấy tờ chứng nhận ưu tiên (nếu có);

d) Thời gian xét tuyển (đợt 1)

- Thời gian nộp hồ sơ xét tuyển: Theo lịch của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thời gian công bố trúng tuyển: Theo lịch của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

e) Chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp:

Điểm trúng tuyển các tổ hợp C19, C20 cao hơn 1.0 điểm so với các tổ hợp khác.

1.1.2.3. Tại TP. Hồ Chí Minh

a) Đối tượng:

Đợt 1: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023

Đợt bổ sung (nếu có): Thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2021 đến năm 2023

b) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Tốt nghiệp THPT;
- Tổng điểm của 3 môn học trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 18.0 điểm trở lên.

c) Hồ sơ đăng ký xét tuyển

- Xét tuyển đợt 1: Sử dụng hệ thống đăng ký xét tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Xét tuyển các đợt bổ sung (nếu có):

- + Phiếu xét tuyển (Mẫu 02-ĐKHB kèm theo);
- + Học bạ THPT (bản photo có chứng thực);
- + Bằng tốt nghiệp hoặc giấy CNTN THPT tạm thời (bản photo có chứng thực);
- + Các giấy tờ chứng nhận ưu tiên (nếu có);

d) Thời gian xét tuyển (đợt 1)

- Thời gian nộp hồ sơ xét tuyển: Theo lịch của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Thời gian công bố trúng tuyển: Theo lịch của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

e) Chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp:

Điểm trúng tuyển tổ hợp C19 cao hơn 1.0 điểm so với các tổ hợp khác.

1.1.3. Phương thức 3: Xét tuyển theo kết quả bài thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh tổ chức năm 2023

a) Đối tượng: Thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2023 trở về trước và tham dự kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh tổ chức năm 2023

b) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Tốt nghiệp THPT;
- Tổng điểm đạt từ 650 điểm trở lên (kết quả thi đánh giá năng lực Đại học Quốc gia TP.HCM) và 75 điểm (kết quả thi đánh giá năng lực Đại học Quốc gia Hà Nội)

c) Hồ sơ đăng ký xét tuyển

- Phiếu xét tuyển (Mẫu 03-ĐKNL kèm theo);
- Giấy chứng nhận kết quả thi Đánh giá năng lực của Đại học quốc gia Hà Nội năm 2023 hoặc Giấy chứng nhận kết quả thi Đánh giá năng lực của Đại học quốc gia TP.HCM năm 2023 (bản photo có chứng thực);
- Bằng tốt nghiệp hoặc giấy CNTN THPT tạm thời (bản photo có chứng thực);
- Các giấy tờ chứng nhận ưu tiên (nếu có).

Toàn bộ hồ sơ trên thí sinh nộp về Học viện, thí sinh đồng thời đăng ký nguyện vọng trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

HỌC VIỆN

d) Thời gian xét tuyển (đợt 1)

- Thời gian nộp hồ sơ xét tuyển: Theo lịch của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Thời gian công bố trúng tuyển: Theo lịch của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.1.4. Phương thức 4: Xét tuyển theo chứng chỉ tiếng Anh quốc tế

a) Đối tượng: Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (IELTS, TOEFL iBT, TOEFL ITP) trong thời hạn 02 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ tương đương 5.0 IELTS trở lên, và đã tốt nghiệp THPT từ năm 2021 đến năm 2023.

b) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (IELTS, TOEFL iBT, TOEFL ITP) tương đương 5.0 IELTS trở lên trong thời hạn 02 năm tính đến ngày 01/06/2023;

Đơn vị cấp chứng chỉ:

+ TOEFL iBT, TOEFL ITP: Educational Testing Service (ETS);

+ IELTS: British Council (BC); International Development Program (IDP).

- Kết quả học tập năm lớp 12 từ 6.5 trở lên (kết quả học tập năm lớp 12 chỉ là điều kiện xét tuyển, không dùng để tính điểm trúng tuyển).

c) Hồ sơ đăng ký xét tuyển

+ Phiếu xét tuyển (Mẫu 04-ĐKTA);

+ Bằng tốt nghiệp hoặc giấy CNTN THPT tạm thời (bản photo có chứng thực);

+ Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (bản photo có chứng thực)

+ Các giấy tờ chứng nhận ưu tiên (nếu có).

Toàn bộ hồ sơ trên thí sinh nộp về Học viện, thí sinh đồng thời đăng ký nguyện vọng trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Thời gian xét tuyển (đợt 1)

- Thời gian nộp hồ sơ xét tuyển: Theo lịch của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thời gian công bố trúng tuyển: Theo lịch của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.1.5. Phương thức 5: Xét tuyển thẳng

1.1.5.1. Đối tượng: Theo quy định tại quy chế tuyển sinh đại học. Cụ thể:

1. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình do Học viện quy định.

2. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

3. Giám đốc Học viện căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

a) Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do Học viện quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

b) Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định tại Nghị định số

57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 05 năm 2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người (Cống, Mảng, Pu Páo, Si La, Cờ Lao, Bó Y, La Ha, Ngái, Chứt, Ô Đu, Brâu, Rơ Măm, Lô Lô, Lự, Pà Thên, La Hù) và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ (Phụ lục kèm theo);

c) Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

d) Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

1.1.5.2. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Tốt nghiệp THPT năm 2023 (đối với đối tượng quy định tại điểm 1, 2); tốt nghiệp THPT (đối với đối tượng quy định tại điểm 3);

- Đạt điều kiện xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.1.5.3. Hồ sơ đăng ký xét tuyển: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1.1.5.4. Thời gian xét tuyển: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1.2. Chỉ tiêu tuyển sinh: Theo ngành/nhóm ngành/khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh

11/01/2023 11/01/2023

Phương thức tuyển sinh										
TT	Ngành/Chuyên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Mã xét tuyển	Theo kết quả tốt nghiệp THPT		Theo kết quả học tập THPT		Xét tuyển thẳng	Theo kết quả bài thi đánh giá năng lực	Theo chứng chỉ tiếng Anh quốc tế
				Tổ hợp môn thi/bài thi	Chỉ tiêu	Tổ hợp môn học	Chỉ tiêu			
1.	Trụ sở Hà Nội	3910								
1.1	Quản trị nhân lực	600	7340404-Hà Nội	A00; A01; C00; D01	575	A00; A01; D01	15	1	6	3
1.2	Quản trị văn phòng	580	7340406- Hà Nội	A01; C00; C20; D01	555	A01; C00; C20; D01	15	1	6	3
1.3	Chuyên ngành Thư ký văn phòng doanh nghiệp thuộc ngành Quản trị văn phòng		7340406-01-Hà Nội							
1.4	Luật	530	7380101- Hà Nội	A00; A01; C00; D01	510	A00; A01; D01	10	1	6	3
1.5	Chuyên ngành Thanh tra thuộc ngành Luật		7380101-01-Hà Nội							
1.6	Kinh tế	250	7310101-Hà Nội	A00; A01; A07; D01	230	A00; A01; A07; D01	14	1	3	2
1.7	Quản lý nhà nước	700	7310205-Hà Nội	A01; C00; C20; D01	645	A01; C00; D01; D15	50	1	2	2
1.8	Chính trị học	120	7310201-Hà Nội	C14; C00; C20; D01	90	C14; C00; C20; D01	27	1	1	1
1.9	Chuyên ngành Chính sách công thuộc ngành Chính trị học		7310201-01-Hà Nội							
1.10	Chuyên ngành Công tác tôn giáo thuộc ngành Chính trị học		7310201-02-Hà Nội							

TT	Ngành/Chuyên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Mã xét tuyển	Phương thức tuyển sinh							Theo chứng chỉ tiếng Anh quốc tế
				Theo kết quả tốt nghiệp THPT		Theo kết quả học tập THPT		Xét tuyển thẳng	Theo kết quả bài thi đánh giá năng lực	Theo chứng chỉ tiếng Anh quốc tế	
				Tổ hợp môn thi/ bài thi	Chỉ tiêu	Tổ hợp môn học	Chỉ tiêu				
1.11	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	160	7310202-Hà Nội	D14; C00; C19; C20	140	D14; C00; C20; D01	17	1	1	1	
1.12	Chuyên ngành Tổ chức cán bộ thuộc ngành Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước		7310202-01-Hà Nội								
1.13	Lưu trữ học	160	7320303-Hà Nội	C00; C20; C19; D01	140	C00; C20; C19; D01	17	1	1	1	
1.14	Chuyên ngành Văn thư – Lưu trữ thuộc ngành Lưu trữ học		7320303-01-Hà Nội								
1.15	Thông tin – thư viện	60	7320201-Hà Nội	C00; C19; C20; D01	50	C00; C19; C20; D01	7	1	1	1	
1.16	Chuyên ngành Quản trị thông tin thuộc ngành Thông tin – thư viện		7320201-01-Hà Nội								
1.17	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	150	7810103-Hà Nội	C00; D01; D14; D15	130	C00; D01; D14; D15	15	1	1	3	
1.18	Quản lý văn hóa	120	7229042-Hà Nội	C00; D01; D14; D15	100	C00; D01; D14; D15	17	1	1	1	
1.19	Chuyên ngành Quản lý di sản văn hóa và phát triển du lịch thuộc ngành Quản lý văn hóa		7229042-01-Hà Nội								

Phương thức tuyển sinh										
TT	Ngành/Chuyên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Mã xét tuyển	Theo kết quả tốt nghiệp THPT		Theo kết quả học tập THPT		Xét tuyển thẳng	Theo kết quả bài thi đánh giá năng lực	Theo chứng chỉ tiếng Anh quốc tế
				Tổ hợp môn thi/ bài thi	Chỉ tiêu	Tổ hợp môn học	Chỉ tiêu			
				Chỉ tiêu						
1.20	Chuyên ngành Văn hóa Du lịch thuộc ngành Văn hóa học	180	7229040-01-Hà Nội	C00; D01; D14; D15	160	C00; D01; D14; D15	15	1	2	2
1.21	Chuyên ngành Văn hóa Truyền thông thuộc ngành Văn hóa học		7229040-02-Hà Nội							
1.22	Ngôn ngữ Anh	120	7220201-Hà Nội	D01; D14; D15 Môn chính: Tiếng Anh	100	D01; D14; D15 Môn chính: Tiếng Anh	8	1	1	10
1.23	Chuyên ngành Biên – Phiên dịch thuộc ngành Ngôn ngữ Anh		7220201-01-Hà Nội							
1.24	Hệ thống thông tin	180	7480104-Hà Nội							
1.25	Chuyên ngành Hệ thống thông tin thương mại điện tử thuộc ngành Hệ thống thông tin		7480104-01-Hà Nội	A00; A01; D10; D01	160	A00; A01; D10; D01	17	1	1	1
2	Tại Quảng Nam	320								
2.1	Quản trị nhân lực	80	7340404-Quảng Nam	A00; C00; C20; D01	40	A00; C00; C20; D01	37	1	1	1
2.2	Quản trị văn phòng	80	7340406-Quảng Nam	A00; C00; C20; D01	40	A00; C00; C20; D01	37	1	1	1
2.3	Luật	60	7380101-Quảng Nam		30		27	1	1	1

TT	Ngành/Chuyên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Mã xét tuyển	Phương thức tuyển sinh					
				Theo kết quả tốt nghiệp THPT		Theo kết quả học tập THPT		Xét tuyển thẳng	Theo kết quả bài thi đánh giá năng lực
				Tổ hợp môn thi/bài thi	Chỉ tiêu	Tổ hợp môn học	Chỉ tiêu		
2.4	Chuyên ngành Thanh tra thuộc ngành Luật		7380101-1-Quảng Nam	A00; C00; C20; D01		A00; C00; C20; D01			
2.5	Quản lý nhà nước	100	7310205-Quảng Nam	C00; C20; D01; D15	50	C00; C20; D01; D15	47	1	1
3	Tại TP. Hồ Chí Minh	550							
3.1	Luật	100	7380101-TP. HCM	A00; A01; C00; D01	70	A00; A01; C00; D01	25	1	2
3.2	Chuyên ngành Thanh tra thuộc ngành Luật		7380101-1-TP. HCM	A00; A01; C00; D01		A00; A01; C00; D01			
3.3	Quản trị văn phòng	120	7340406-TP. HCM	A01; C00; D01; D15	80	A01; C00; D01; D15	37	1	1
3.4	Quản lý nhà nước	250	7310205-TP. HCM	A00; C00; D01; D15	200	A00; C00; D01; D15	47	1	1
3.5	Lưu trữ học	80	7320303-TP. HCM		60		17	1	1
3.6	Chuyên ngành Văn thư – Lưu trữ thuộc ngành Lưu trữ học		7320303-1-TP. HCM	C00; C03; C19; D14		C00; C03; C19; D14			
	Tổng	4.780							

Ký và ghi rõ họ tên

1.3. Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

Thí sinh nộp hồ sơ theo một trong số các cách thức sau:

1.3.1. Nộp trực tiếp tại các địa điểm nhận hồ sơ của Học viện: Thí sinh chuẩn bị đầy đủ hồ sơ như trên, nộp hồ sơ và lệ phí tại một trong số các địa điểm tiếp nhận hồ sơ:

a) Tại Hà Nội

- Số 36 Xuân La, phường Xuân La, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

b) Tại Quảng Nam:

- Số 201 Phan Bội Châu, phường Trường An, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế

- Số 749, đường Trần Hưng Đạo, phường Điện Ngọc, Tx. Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

- Số 2 Nguyễn Lộ Trạch, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

c) Tại TP. Hồ Chí Minh:

- Số 10 đường 3/2, phường 12, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh.

1.3.2. Nộp qua đường bưu điện: Thí sinh chuẩn bị đầy đủ hồ sơ như trên, nộp hồ sơ tại Bưu điện theo hình thức thư chuyển phát nhanh, chuyển phát ưu tiên về một trong số các địa chỉ tiếp nhận hồ sơ tại địa chỉ:

a) Tại Hà Nội

- Số 36 Xuân La, phường Xuân La, quận Tây Hồ, Hà Nội.

b) Tại Quảng Nam:

- Số 749, đường Trần Hưng Đạo, phường Điện Ngọc, Tx. Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

c) Tại TP. Hồ Chí Minh:

- Số 10 đường 3/2, phường 12, quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

1.4. Xét tuyển các đợt bổ sung

Học viện dự kiến xét tuyển từ 01 đến 02 đợt bổ sung: Đối với các đợt xét tuyển bổ sung, Học viện có thông báo trước 10 ngày trước khi xét hồ sơ.

1.5. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.6. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Các ngành: Quản lý nhà nước, Văn hóa học (và các chuyên ngành), Quản lý văn hóa (và chuyên ngành), Lưu trữ học (và chuyên ngành), Chính trị học (và các chuyên ngành), Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước (và chuyên ngành), Ngôn ngữ Anh (và các chuyên ngành), Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Kinh tế: 567.000đ/tín chỉ.

Các ngành: Quản trị nhân lực, Quản trị văn phòng (và chuyên ngành), Luật (và chuyên ngành): 532.000đ/tín chỉ.

Ngành Hệ thống thông tin (và chuyên ngành): 620.000đ/tín chỉ.

1.7. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của Học viện (năm 2022): 483,4 tỷ đồng.

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh (năm 2022):

Ngành VII: Quản lý nhà nước, Văn hóa học (và các chuyên ngành), Quản lý văn hóa (và chuyên ngành), Lưu trữ học (và chuyên ngành), Chính trị học (và các

chuyên ngành), Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước (và chuyên ngành), Ngôn ngữ Anh (và các chuyên ngành), Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Kinh tế: 15,2 triệu đồng/năm.

Ngành III: Quản trị nhân lực, Quản trị văn phòng (và chuyên ngành), Luật (và chuyên ngành): 14,4 triệu đồng/năm.

Ngành V: Hệ thống thông tin (và chuyên ngành): 16,9 triệu đồng/năm.

2. Tuyển sinh đại học hình thức vừa làm vừa học (VLVH)

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Đối tượng dự tuyển đại học hình thức VLVH: đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp.

Người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận đã hoàn thành các môn văn hóa THPT theo quy định.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Toàn quốc

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

2.3.1. Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (lớp 12);

2.3.2. Phương thức 2: Thi tuyển (Học viện tổ chức).

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7340404	Quản trị nhân lực	204	1317/QĐ-BGD&ĐT	10/05/2023	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013
2	7340406	Quản trị văn phòng	234	1317/QĐ-BGD&ĐT	10/05/2023	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013
3	7380101	Luật	207	1317/QĐ-BGD&ĐT	10/05/2023	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2019
4	7310205	Quản lý nhà nước	315	212/QĐ-BGD&ĐT	11/01/2011	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2014
5	7310201	Chính trị học	36	1317/QĐ-BGD&ĐT	10/05/2023	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2019
6	7320303	Lưu trữ học	72	1317/QĐ-BGD&ĐT	10/05/2023	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013
7	7229042	Quản lý văn hóa	36	1317/QĐ-BGD&ĐT	10/05/2023	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2016
8	7229040	Văn hóa học	54	1317/QĐ-BGD&ĐT	10/05/2023	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2019
9	7320201	Thông tin – thư viện	18	1317/QĐ-BGD&ĐT	10/05/2023	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013
10	7310202	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	48	1317/QĐ-BGD&ĐT	10/05/2023	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2020
11	7480104	Hệ thống thông tin	54	1317/QĐ-BGD&ĐT	10/05/2023	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2019

Ghi chú: Năm bắt đầu đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Nội vụ Hà Nội trước khi sáp nhập vào Học viện Hành chính Quốc gia

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

a) Xét tuyển:

- Xét theo kết quả học tập THPT (lớp 12)
- + Tổng điểm của 3 môn học trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 15.0 điểm (thang điểm 30) trở lên (bao gồm cả điểm ưu tiên nếu có), không có môn học nào dưới 4.0 điểm.

b) Thi tuyển:

- + Tốt nghiệp THPT;
- + Tổng điểm của 3 môn thi đạt từ 15.0 điểm (thang điểm 30) trở lên (bao gồm cả điểm ưu tiên nếu có), không có môn thi/bài thi dưới 1.0 điểm.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của Học viện:

Mã số Học viện: HCH

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

Thời gian tuyển sinh dự kiến tháng 10 năm 2023.

Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo: Thông tin chi tiết trong thông báo tuyển sinh năm 2023.

2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...

Căn cứ Quyết định số 1250/QĐ-HCQG ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Giám đốc Học viện Hành chính Quốc gia về việc Ban hành Quy chế tuyển sinh đại học của Học viện Hành chính Quốc gia

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển : Mức thu cụ thể trong thông báo tuyển sinh năm 2023.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

3. Tuyển sinh liên thông hình thức chính quy, vừa làm vừa học đối với người học có văn bằng khác

3.1. Đối tượng tuyển sinh

Người dự tuyển liên thông phải bảo đảm các điều kiện theo quy định hiện hành về tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo và có một trong các văn bằng dưới đây:

a. Bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng do các cơ sở đào tạo trong nước cấp. Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải bảo đảm đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b. Bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội;

c. Người tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng có thể học tiếp các chương trình đào tạo trình độ đại học theo hướng chuyên môn phù hợp hoặc theo hướng chuyên môn khác nếu đáp ứng được các điều kiện của chương trình đào tạo.

d. Người đã tốt nghiệp đại học được dự tuyển và học liên thông để nhận thêm một bằng tốt nghiệp đại học của một ngành đào tạo khác

e. Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ chỉ được dự tuyển vào Học viện sau khi đã được cấp có thẩm quyền cho phép đi học; quân nhân tại ngũ sắp hết hạn nghĩa vụ quân sự theo quy định, nếu được Thủ trưởng từ cấp trung đoàn trở lên cho phép, thì được dự tuyển theo nguyện vọng cá nhân, nếu trúng tuyển phải nhập học ngay năm đó, không được bảo lưu sang năm học sau.

3.2. Phạm vi tuyển sinh: Toàn quốc

3.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (lớp 12);

- Phương thức 2: Thi tuyển (Học viện tổ chức).

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu liên thông hệ chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu liên thông VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Đơn vị ban hành văn bản	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7340404	Quản trị nhân lực	136	41	1844/QĐ-ĐHNV	31/12/2014	Trường Đại học Nội vụ Hà Nội	2014
2	Đại học	7340406	Quản trị văn phòng	156	47	1844/QĐ-ĐHNV	31/12/2014	Trường Đại học Nội vụ Hà Nội	2014
3	Đại học	7380101	Luật	138	41	3033/QĐ-ĐHNV	28/12/2018	Trường Đại học Nội vụ Hà Nội	2018
4	Đại học	7310205	Quản lý nhà nước	210	63	1720/QĐ-ĐHNV	31/12/2015	Trường Đại học Nội vụ Hà Nội	2015
5	Đại học	7310201	Chính trị học	24	7	3033/QĐ-ĐHNV	28/12/2018	Trường Đại học Nội vụ Hà Nội	
6	Đại học	7320303	Lưu trữ học	48	14	1844/QĐ-ĐHNV	31/12/2014	Trường Đại học Nội vụ Hà Nội	2014
7	Đại học	7229042	Quản lý văn hóa	24	7	2290/QĐ-ĐHNV	30/12/2016	Trường Đại học Nội vụ Hà Nội	2016
8	Đại học	7320201	Thông tin – thư viện	12	4	1844/QĐ-ĐHNV	31/12/2014	Trường Đại học Nội vụ Hà Nội	2014
9	Đại học	7480104	Hệ thống thông tin	36	11	3286/QĐ-ĐHNV	31/12/2019	Trường Đại học Nội vụ Hà Nội	2019
10	Đại học	7229040	Văn hóa học	36	11	470/QĐ-ĐHNV	01/04/2021	Trường Đại học Nội vụ Hà Nội	
11	Đại học	7310202	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	32	10	470/QĐ-ĐHNV	01/04/2021	Trường Đại học Nội vụ Hà Nội	

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

a) Xét tuyển:

- Xét theo kết quả học tập THPT (lớp 12)
- + Tổng điểm của 3 môn học trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 15.0 điểm (thang điểm 30) trở lên (bao gồm cả điểm ưu tiên nếu có, không có môn học nào dưới 4.0 điểm).

b) Thi tuyển:

- + Tốt nghiệp THPT;
- + Tổng điểm của 3 môn đạt từ 15.0 điểm (thang điểm 30) trở lên (bao gồm cả điểm ưu tiên nếu có), không có môn thi dưới 1.0 điểm.

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của Học viện:

Mã số Học viện: HCH

3.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển;

Thời gian tuyển sinh dự kiến tháng 10 năm 2023.

Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo: Thông tin chi tiết trong thông báo tuyển sinh năm 2023.

3.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Mức thu cụ thể trong thông báo tuyển sinh năm 2023.

3.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

4. Tuyển sinh đại học, cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non các hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học đối với người có bằng CĐ, DH: Không

5. Tuyển sinh đặt hàng đại học, cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non các hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học: Không

Người kê khai

Cao Anh Thịnh

ĐT: 0983 42 56 48

Email: anhthinh.edu@gmail.com

Ngày 15 tháng 5 năm 2023

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Bá Chiến

PHỤ LỤC 1. CÁC MẪU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN

W-11-11-11-11

HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH QUỐC GIA
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC
HÌNH THỨC CHÍNH QUY NĂM 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC
THEO KẾT QUẢ THI TỐT NGHIỆP THPT

SBD:

1. Họ và tên thí sinh (Chữ in hoa có dấu)..... giới tính:.....
 2. Ngày tháng và 2 số cuối của năm sinh (Nếu ngày, tháng sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)
 3. Nội dung các nguyện vọng (NV) đăng ký xét tuyển (Thí sinh phải ghi đầy đủ thông tin về NV đăng ký xét tuyển vào bảng từ cột (1) đến cột (8))

Thứ tự NV ưu tiên (1)	Mã ngành/Chuyên ngành (2)	Tên ngành /Chuyên ngành (3)	Mã tổ hợp môn xét tuyển (4)	Tổng điểm (5)	Môn 1 (6)	Môn 2 (7)	Môn 3 (8)
1							
2							
3							
4							
5							
6							
7							

4. Nơi sinh:; 5. Dân tộc (ghi bằng chữ):.....

6. Đối tượng ưu tiên (khoanh tròn hoặc điền ký hiệu ưu tiên vào ô trống): 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07. ☐☐

7. Hộ khẩu thường trú (Số nhà, đường, thôn/xóm, xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố) Mã tỉnh mã huyện

8. Nơi học THPT hoặc tương đương (Ghi tên trường và địa chỉ nơi trường đóng xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố)

Năm lớp 10:
 Năm lớp 11:
 Năm lớp 12:
 Mã tỉnh Mã trường

9. Khu vực ưu tiên (khoanh tròn vào ký hiệu ưu tiên): KV1, KV2-NT, KV2, KV3

10. Năm tốt nghiệp THPT hoặc tương đương (ghi đủ 4 chữ số của năm tốt nghiệp vào ô)

11. Số CMND/Thẻ căn cước (Nếu CMND 9 số thì điền vào 9 ô đầu, gạch 3 ô cuối)

12. Địa chỉ gửi kết quả xét tuyển:

13. Số điện thoại:; Email:.....

Tôi xin cam đoan những thông tin ghi trong phiếu ĐKXT này là đúng sự thật. Nếu sai tôi chịu xử lý theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Ảnh màu

4x6

Ghi chú: Sau khi nộp hồ sơ, mọi yêu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung thông tin sẽ không được chấp nhận.

Ngày ... tháng ... năm 20...

Chữ ký của thí sinh

(Ký và ghi rõ họ tên)

HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH QUỐC GIA
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC
HÌNH THỨC CHÍNH QUY NĂM 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC
THEO KẾT QUẢ HỌC TẬP THPT

SBD:

1. Họ và tên thí sinh (Chữ in hoa có dấu)..... giới tính:.....
2. Ngày tháng và 2 số cuối của năm sinh (Nếu ngày, tháng sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)
3. Nội dung các nguyện vọng (NV) đăng ký xét tuyển (Thí sinh phải ghi đầy đủ thông tin về NV đăng ký xét tuyển vào bảng từ cột (1) đến cột (6))

Thứ tự NV ưu tiên (1)	Mã ngành/Chuyên ngành (2)	Tên ngành /Chuyên ngành (3)	Tổ hợp môn xét tuyển		Điểm lớp 12 (6)
			Mã tổ hợp (4)	Môn (5)	
1				1	
				2	
				3	
2				1	
				2	
				3	
3				1	
				2	
				3	

4. Nơi sinh:; 5. Dân tộc (ghi bằng chữ):.....
6. Đối tượng ưu tiên (khoanh tròn hoặc điền ký hiệu ưu tiên vào ô trống): 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07. ☐ ☐
7. Hộ khẩu thường trú (Số nhà, đường, thôn/xóm, xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố)
..... Mã tỉnh mã huyện

8. Nơi học THPT hoặc tương đương (Ghi tên trường và địa chỉ nơi trường đóng xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố)

Năm lớp 10:
Năm lớp 11:
Năm lớp 12:
Mã tỉnh Mã trường

9. Khu vực ưu tiên (khoanh tròn vào ký hiệu ưu tiên): KV1, KV2-NT, KV2, KV3

10. Năm tốt nghiệp THPT hoặc tương đương (ghi đủ 4 chữ số của năm tốt nghiệp vào ô)

11. Số CMND/Thẻ căn cước (Nếu CMND 9 số thì điền vào 9 ô đầu, gạch 3 ô cuối)

12. Địa chỉ gửi kết quả xét tuyển:

13. Số điện thoại: ; Email:

Tôi xin cam đoan những thông tin ghi trong phiếu ĐKXT này là đúng sự thật. Nếu sai tôi chịu xử lý theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Ảnh màu

4x6

Ghi chú: Sau khi nộp hồ sơ, mọi yêu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung thông tin sẽ không được chấp nhận.

Ngày ... tháng ... năm 20...

Chữ ký của thí sinh

(Ký và ghi rõ họ tên)

HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH QUỐC GIA
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC
HÌNH THỨC CHÍNH QUY NĂM 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC
THEO KẾT BÀI THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NĂM 2023

1. Họ và tên thí sinh (Chữ in hoa có dấu) giới tính:.....
2. Ngày tháng và 2 số cuối của năm sinh (Nếu ngày, tháng sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)
3. Nội dung các nguyện vọng (NV) đăng ký xét tuyển (Thí sinh phải ghi đầy đủ thông tin về NV đăng ký xét tuyển vào bảng từ cột (1) đến cột (5)); (*4 ĐH Quốc gia Hà Nội ghi: HN, ĐH Quốc gia TP. HCM ghi: TP.HCM)

Thứ tự NV ưu tiên (1)	Mã ngành/ Chuyên ngành (2)	Tên ngành /Chuyên ngành (3)	Đơn vị tổ chức kì thi (4*)	Kết quả thi đánh giá năng lực (5)
1				
2				
3				
4				
5				
6				

4. Nơi sinh:; 5. Dân tộc (ghi bằng chữ):.....

6. Đối tượng ưu tiên (khoanh tròn hoặc điền ký hiệu ưu tiên vào ô trống): 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07. ☐ ☐

7. Hộ khẩu thường trú (Số nhà, đường, thôn/xóm, xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố)

Mã tỉnh mã huyện

8. Nơi học THPT hoặc tương đương (Ghi tên trường và địa chỉ nơi trường đóng xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố)

Năm lớp 10:
 Năm lớp 11:
 Năm lớp 12:

Mã tỉnh Mã trường

9. Khu vực ưu tiên (khoanh tròn vào ký hiệu ưu tiên): KV1, KV2-NT, KV2, KV3

10. Năm tốt nghiệp THPT hoặc tương đương (ghi đủ 4 chữ số của năm tốt nghiệp vào ô)

11. Số CMND/Thẻ căn cước (Nếu CMND 9 số thì điền vào 9 ô đầu, gạch 3 ô cuối)

12. Địa chỉ gửi kết quả xét tuyển:

13. Số điện thoại: ; Email:

Tôi xin cam đoan những thông tin ghi trong phiếu ĐKXT này là đúng sự thật. Nếu sai tôi chịu xử lý theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Ảnh màu

4x6

Ghi chú: Sau khi nộp hồ sơ, mọi yêu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung thông tin sẽ không được chấp nhận.

Ngày ... tháng ... năm 20...

Chữ ký của thí sinh

(Ký và ghi rõ họ tên)

HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH QUỐC GIA
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC
HÌNH THỨC CHÍNH QUY NĂM 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC
THEO CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH QUỐC TẾ

SBD:

1. Họ và tên thí sinh (Chữ in hoa có dấu) giới tính:
 2. Ngày tháng và 2 số cuối của năm sinh (Nếu ngày, tháng sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)
 3. Nội dung các nguyện vọng (NV) đăng ký xét tuyển (Thí sinh phải ghi đầy đủ thông tin về NV đăng ký xét tuyển vào bảng từ cột (1) đến cột (6)); (4* Ví dụ chứng chỉ tiếng Anh IELTS, thí sinh điền: IELTS vào ô 4*)

Thứ tự NV ưu tiên (1)	Mã ngành/ Chuyên ngành (2)	Tên ngành /Chuyên ngành (3)	Loại chứng chỉ tiếng Anh (4*)	Điểm IELTS hoặc tương đương (5)	Điểm trung bình lớp 12 (6)
1					
2					
3					
4					
5					
6					

4. Nơi sinh:; 5. Dân tộc (ghi bằng chữ):

6. Đối tượng ưu tiên (khoanh tròn hoặc điền ký hiệu ưu tiên vào ô trống): 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07.

7. Hộ khẩu thường trú (Số nhà, đường, thôn/xóm, xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố)

..... Mã tỉnh mã huyện

8. Nơi học THPT hoặc tương đương (Ghi tên trường và địa chỉ nơi trường đóng xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố)

Năm lớp 10:
 Năm lớp 11:
 Năm lớp 12:
 Mã tỉnh Mã trường

9. Khu vực ưu tiên (khoanh tròn vào ký hiệu ưu tiên): KV1, KV2-NT, KV2, KV3

10. Năm tốt nghiệp THPT hoặc tương đương (ghi đủ 4 chữ số của năm tốt nghiệp vào ô)

11. Số CMND/Thẻ căn cước (Nếu CMND 9 số thì điền vào 9 ô đầu, gạch 3 ô cuối)

12. Địa chỉ gửi kết quả xét tuyển:

13. Số điện thoại: ; Email:

Tôi xin cam đoan những thông tin ghi trong phiếu ĐKXT này là đúng sự thật. Nếu sai tôi chịu xử lý theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Ảnh màu

4x6

Ghi chú: Sau khi nộp hồ sơ, mọi yêu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung thông tin sẽ không được chấp nhận.

Ngày ... tháng ... năm 20...

Chữ ký của thí sinh

(Ký và ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC 2.
DANH SÁCH NGÀNH, CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO
XÉT TUYỂN THẮNG ĐẠI HỌC

DANH SÁCH NGÀNH, CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO
XÉT TUYỂN THẮNG ĐẠI HỌC

(Áp dụng cho thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế đăng ký xét tuyển thắng đại học hình thức chính quy năm 2023)

TT	Ngành/Chuyên ngành	Môn đoạt giải
1	Quản trị nhân lực	Toán; Vật lý; Tiếng Anh; Ngữ văn; Lịch sử
2	Quản trị văn phòng	Toán; Tiếng Anh; Ngữ văn; Lịch sử; Địa lý; Giáo dục công dân
3	<i>Chuyên ngành Thư ký văn phòng doanh nghiệp</i>	<i>Toán; Tiếng Anh; Ngữ văn; Lịch sử; Địa lý; Giáo dục công dân</i>
4	Luật	Tiếng Anh; Toán; Vật lý; Hóa học; Ngữ văn; Địa lý; Lịch sử
5	<i>Chuyên ngành Thanh tra</i>	<i>Tiếng Anh; Toán; Vật lý; Hóa học; Ngữ văn; Địa lý; Lịch sử</i>
6	Quản lý nhà nước	Toán; Tiếng Anh; Ngữ văn; Địa lý; Lịch sử
7	Chính trị học	Lịch sử, Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
8	<i>Chuyên ngành Chính sách công</i>	<i>Lịch sử, Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh</i>
9	<i>Chuyên ngành Công tác tôn giáo</i>	<i>Lịch sử, Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh</i>
10	Lưu trữ học	Lịch sử, Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
11	<i>Chuyên ngành Văn thư Lưu trữ</i>	<i>Lịch sử, Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh</i>
12	Quản lý văn hóa	Toán, Lịch sử, Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Trung
13	<i>Chuyên ngành Quản lý di sản văn hóa và phát triển du lịch</i>	<i>Toán, Lịch sử, Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Trung</i>
14	<i>Chuyên ngành Văn hóa Du lịch</i>	<i>Toán, Lịch sử, Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Trung</i>
15	<i>Chuyên ngành Văn hóa Truyền thông</i>	<i>Toán, Lịch sử, Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Trung</i>
16	Thông tin – thư viện	Toán, Lịch sử, Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Trung
17	<i>Chuyên ngành Quản trị thông tin</i>	<i>Toán, Lịch sử, Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Trung</i>
18	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Toán, Lịch sử, Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Trung
19	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	Toán, Lịch sử, Ngữ văn, Địa lý
20	<i>Chuyên ngành Tổ chức cán bộ</i>	<i>Toán, Lịch sử, Ngữ văn, Địa lý</i>

TT	Ngành/Chuyên ngành	Môn đoạt giải
21	Hệ thống thông tin	Toán; Tin học
22	<i>Chuyên ngành Hệ thống thông tin thương mại điện tử</i>	<i>Toán; Tin học</i>
23	Ngôn ngữ Anh	Tiếng Anh
24	<i>Chuyên ngành Biên – Phiên dịch</i>	<i>Tiếng Anh</i>
25	Kinh tế	Toán; Vật lý; Tiếng Anh; Ngữ văn

DANH SÁCH NGÀNH, CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO

XÉT TUYỂN THẲNG ĐẠI HỌC

(Áp dụng cho thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế đăng ký xét tuyển thẳng đại học hình thức chính quy năm 2023)

TT	Ngành/Chuyên ngành	Nội dung đề tài dự thi thuộc lĩnh vực
1	Quản trị nhân lực	Khoa học xã hội và hành vi, Toán học
2	Quản trị văn phòng	Khoa học xã hội và hành vi, Toán học
3	<i>Chuyên ngành Thư ký văn phòng doanh nghiệp</i>	<i>Khoa học xã hội và hành vi, Toán học</i>
4	Luật	Khoa học xã hội và hành vi, Toán học
5	<i>Chuyên ngành Thanh tra</i>	<i>Khoa học xã hội và hành vi, Toán học</i>
6	Quản lý nhà nước	Khoa học xã hội và hành vi, Toán học
7	Chính trị học	Khoa học xã hội và hành vi
8	<i>Chuyên ngành Chính sách công</i>	<i>Khoa học xã hội và hành vi</i>
9	<i>Chuyên ngành Công tác tôn giáo</i>	<i>Khoa học xã hội và hành vi</i>
10	Lưu trữ học	Khoa học xã hội và hành vi
11	<i>Chuyên ngành Văn thư Lưu trữ</i>	<i>Khoa học xã hội và hành vi</i>
12	Quản lý văn hóa	Khoa học xã hội và hành vi
13	<i>Chuyên ngành Quản lý di sản văn hóa và phát triển du lịch</i>	<i>Khoa học xã hội và hành vi</i>
14	<i>Chuyên ngành Văn hóa Du lịch</i>	<i>Khoa học xã hội và hành vi, Khoa học Trái đất và môi trường</i>
15	<i>Chuyên ngành Văn hóa Truyền thông</i>	<i>Khoa học xã hội và hành vi</i>
16	Thông tin – thư viện	Khoa học xã hội và hành vi
17	<i>Chuyên ngành Quản trị thông tin</i>	<i>Khoa học xã hội và hành vi</i>
18	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Khoa học xã hội và hành vi, Khoa học Trái đất và môi trường
19	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	Khoa học xã hội và hành vi
20	<i>Chuyên ngành Tổ chức cán bộ</i>	<i>Khoa học xã hội và hành vi</i>
21	Hệ thống thông tin	Rô bốt và máy thông minh, Toán học, Phần mềm hệ thống
22	<i>Chuyên ngành Hệ thống thông tin thương mại điện tử</i>	<i>Rô bốt và máy thông minh, Toán học, Phần mềm hệ thống</i>

TT	Ngành/Chuyên ngành	Nội dung đề tài dự thi thuộc lĩnh vực
23	Ngôn ngữ Anh	Khoa học xã hội và hành vi
24	<i>Chuyên ngành Biên – Phiên dịch</i>	<i>Khoa học xã hội và hành vi</i>
25	Kinh tế	Khoa học xã hội và hành vi, Toán học

DANH SÁCH HAI MƯƠI HUYỆN NGHÈO BIÊN GIỚI, HẢI ĐẢO
KHU VỰC TÂY NAM BỘ
(Áp dụng cho thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng đại học hình thức chính quy năm 2023)

TT	Tỉnh	Huyện/Thị xã/Thành phố
1.	An Giang	Thành phố Châu Đốc, thị xã Tân Châu; các huyện: An Phú, Tịnh Biên, Tri Tôn.
2.	Bạc Liêu	Huyện Phước Long.
3.	Đồng Tháp	Thành phố Hồng Ngự; các huyện: Hồng Ngự, Tân Hồng.
4.	Hậu Giang	Huyện Long Mỹ.
5.	Kiên Giang	Thành phố Phú Quốc, thành phố Hà Tiên; các huyện: Giang Thành, Kiên Hải.
6.	Long An	Các huyện: Đức Huệ, Mộc Hóa, Tân Hưng, Tân Thạnh, Thạnh Hóa, Vĩnh Hưng.

